DOCUMENT RESUME

ED 238 690 SE 043 665

AUTHOR Duong, Pham Cao
TITLE English-Vietnamese Scientific Terminology for High School and Junior College Students. Book 2: Physics = Danh Tu Khoa Hoc Anh-Viet Danh Cho Cac Hoc Sinh Trung Hoc Va Cac Sinh Vien Nam Thu Nhat Dai Hoc. Quyen 2: Vat Ly Hoc.
INSTITUTION Bay Area Bilingual Education League, Berkeley, Calif.
PUB DATE Apr 76
NOTE 37p.
PUB TYPE reference Materials - Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134)
LANGUAGE English; Vietnamese

EDRS PRICE MF01/PC02 Plus Postage.
DESCRIPTORS *College Science; High Schools; *Physics; Science Education; *Secondary School Science; Two Year Colleges; *Vietnamese; *Vocabulary

ABSTRACT

Vietnamese students now enrolled in American high schools incur an extremely special need in English. After being taught subject matter disciplines in Vietnamese for many years, and while English is still a foreign language for them, these students are bound to go through two linguistic processes. First, while reading or sitting through lectures conducted in English, they mentally translate ideas into Vietnamese, then think in Vietnamese and reason the Vietnamese way to understand them. Second, when doing homework or trying to say something, they think first in Vietnamese before mentally translating their thoughts into English. To help overcome these and other obstacles, and in line with one of the important principles in bilingual education (to help create equal opportunities for students in the American educational system), an English-Vietnamese scientific terminology series has been produced. This document, the second in the series, presents an alphabetical list of physics terms in English with corresponding terms in Vietnamese. In the translation of the English terms into Vietnamese, existing Vietnamese equivalents were kept and words based on Sino-Vietnamese linguistic root or outright phonetic transcription were adopted. The document is designed to serve the needs of both high school students and college freshmen. (JN)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

BABEL
BAY AREA BILINGUAL EDUCATION LEAGUE
INDOCHINESE CENTER
1414 WALNUT STREET
BERKELEY, CALIF. 94709

ED238690

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)
☑ This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.
☐ Minor changes have been made to improve reproduction quality.
• Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official NIE position or policy.

ENGLISH-VIETNAMESE SCIENTIFIC TERMINOLOGY

[FOR HIGH SCHOOL AND JUNIOR COLLEGE STUDENTS]

DANH TỪ KHOA HỌC ANH-VIỆT

[DÀNH CHO CÁC HỌC SINH TRUNG HỌC VÀ CÁC SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT ĐẠI HỌC]

BOOK 2 : PHYSICS

QUYỂN 2 : VẬT LÝ HỌC

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY
Office of Vocational and Adult Education
TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

(SE043665)

BABEL
LIÊN MINH GIÁO DỤC SONG NGỮ BAY AREA
TRUNG TÂM ĐÔNG DƯƠNG
1414 WALNUT STREET
BERKELEY, CALIF. 94709

INDOCHINESE BABEL PRODUCTIONS

WRITER ..... PHAM CAO DUONG

ILLUSTRATOR ..... NGUYEN VAN SUU

EDITOR ..... LE QUANG MINH

APRIL, 1976

LỜI MỞ ĐẦU

Khi soạn Danh từ Khoa học, Phần Toán học, chúng tôi chỉ nhắm vào các học sinh trung học nói chung mà không lưu ý tới trường hợp của các em xuất sắc* và của các em đã tốt nghiệp hiện đang theo học những năm đầu ở các đại học. Quyển I trong Bộ Danh từ Khoa học Anh-Việt của chúng tôi do đó tương đối còn sơ sài, thiếu sót. Nhược điểm này đã được các giáo sư cũng như các học sinh nhận thấy, xuyên qua các thư từ mà chúng tôi đã nhận được, qua các cuộc điện đàm, gặp gỡ hay những cuộc hội thảo. Chúng tôi xin sẽ cố gắng sửa đổi trong mùa hè tới.

Quyển II, Vật lý học, đã được thực hiện dựa trên những ý kiến và những kinh nghiệm kể trên. Người viết không chỉ nhắm vào các học sinh trung học mà còn nhắm cả vào các sinh viên các đại học cộng đồng, các lớp 13, 14. Các em này cũng cần phải được giúp đỡ, vì cũng như các học sinh trung học, các em cũng mới từ Việt Nam sang và mới gia nhập các học đường ở Hoa Kỳ. Các kiến thức về các môn học như Toán, Lý, Hóa, Vạn vật, Sử, Địa, v.v. mà các em đã thâu nhận được ở các trường Việt Nam cũng bằng tiếng Việt. Trong cách nghe giảng, cách học bài, làm bài, các em cũng gặp những khó khăn, phức tạp tương tự như các học sinh trung học (nghe tiếng Anh, dịch sang tiếng Việt để suy nghĩ và hiểu bằng tiếng Việt rồi sau đó mới dịch sang tiếng Anh trở lại...). Các tự điển, các tập danh từ chuyên môn, sự giúp đỡ của các cố vấn hay các giảng viên song ngữ, song văn hóa do đó cũng rất cần thiết cho các em nếu không hơn thì ít nhất cũng bằng với các học sinh trung học.

Dù người viết đã có kinh nghiệm và dù hết sức cố gắng, tập Danh từ Vật lý học này cũng còn xa mới có thể coi là hoàn hảo. Mọi sự lượng thứ, chỉ dạy do đó sẽ vô cùng qúi giá cho những lần tái bản tới.

Berkeley, Mùa Xuân 1976

* Chúng tôi muốn nói tới những học sinh được theo học những lớp đặc biệt và những học sinh hiếu học, ngoài các bài học ở trường còn kiếm sách đọc thêm hay tự học thêm.

INTRODUCTION

This is Book II (Physics) of our "English-Vietnamese Scientific Terminology Series". Unlike Book I (Mathematics) which was aimed primarily at the average high school students, Book II is also aimed at college freshmen. Like their high school peers, these newcomers in the American educational system deserve no less assistance.

Back home, both high school and college students acquired their knowledge through the Vietnamese language in Mathematics, Physics, Chemistry, Natural Sciences, History, Geography, etc. Now in classroom lectures, assigned reading and homework, all meet the same linguistic problem in their comprehension process, that is to translate mentally English into Vietnamese and vice versa. To overcome this obstacle in their way, they need the guidance of bilingual-bicultural teachers, and the help of dictionaries, lexicons and textbooks written in both English and Vietnamese.

As expected, Book I came out with a certain number of shortcomings. These have been kindly pointed out to the authors by teachers and students in letters, telephone conversations, personal contacts and workshops. This Book II has generously benefited from our friends' concern and our own experience. In their effort to improve the quality of forthcoming publications and reprints, the authors would welcome more advice and suggestions regarding this book.

Berkeley, Spring of 1976

A

ABERRATION: Thu sai, sai, quang sai. Aberration of light: quang sai. Annual aberration: quang sai hằng năm. Chromatic aberration: sắc sai. Secular aberration: quang sai trường kỳ. Spheral aberration: cầu sai.

ABSOLUTE: Tuyệt đối. Absolute scale: nhiệt giai tuyệt đối (còn gọi là nhiệt giai Kelvin). Absolute pitch: âm độ tuyệt đối. Absolute temperature: nhiệt độ tuyệt đối.

ABSOLUTELY: Nhất thiết. Absolutely convergent: nhất thiết hội tụ.

ABSORB: Hấp thụ.

ABSORPTION: Sự hấp thụ.

ACCELERATE: Làm cho chóng dần, nhanh dần.

ACCELERATED: Chóng dần. Uniformly accelerated motion: chuyển động tăng chóng đều.

ACCELERATION: Gia tốc, độ gia tốc. Absolute acceleration: độ gia tốc tuyệt đối. Numerical acceleration: độ gia tốc thường. Relative acceleration: độ gia tốc tỉ đối. Uniform acceleration: gia tốc đều.

ACCELEROGRAPH: Gia tốc ký.

ACCELEROMETER: Gia tốc kế.

ACCOMMODATE: Điều tiết.

ACCOMMODATION: Sự điều tiết.

ACCORD: Sự hòa hợp, hòa âm. Consonnant accord: hòa âm êm tai. Dissonnant accord: hòa âm chói tai. Perfect accord: hòa âm hoàn toàn. Perfect major accord: hòa âm cao hoàn toàn.

ACCUMULATE: Tích, chứa.

ACCURACY: Sự chính xác.

ACCURATE: Chính xác.

ACHROMATIC: Tiêu sắc. Achromatic lens: thấu kính tiêu sắc.

ACHROMATISM: Tính tiêu sắc.

ACOUSTICS: Âm học.

ACT: Tác động, tác dụng.

ACTION: Tác dụng, sức tác dụng.

ACUITY: Nhuệ độ. Visual acuity: nhuệ độ thị quan.

ADIABATIC: Đoạn nhiệt.

ADIATHERMIC: Ngự nhiệt.

ADJUST: Điều chỉnh, lắp đúng, sửa đúng.

ADJUSTABLE: Có thể điều chỉnh được.

ADJUSTMENT: Sự điều chỉnh, sự lắp đúng, sửa đúng.

ADSORB: Hấp phụ.

ADSORPTION: Sự hấp phụ.

AERATE: Thông khí, làm cho thông khí.

AERATION: Sự thông khí, sự làm cho thông khí.

AERODYNAMIC: Thuộc về khí động học, theo khí động học. Aerodynamic form: dạng hợp với khí động học.

AERODYNAMICS: Khí động học.

AEROGRAPHY: Không khí luận.

AEROLITE hay AEROLITH: Đá trời, vẫn thạch, thiên thạch.

AEROMETER: Khí kế.

AERONAUT: Phi hành gia.

AERONAUTICS: Khoa hàng không.

AEROPLANE: Máy bay.

AEROSTAT: Khí cầu.

AEROSTATICS: Khí tĩnh học.

ALTERNATE: Xoay chiều.

ALTERNATING: Xoay chiều. Alternating current: dòng điện xoay chiều.

ALTERNATION: Sự, hiện tượng xoay chiều.

ALTERNATOR: Máy giao điện.

ALTIMETER: Cao kế.

ALTITUDE: Cao độ.

AMMETER: Ăm-pe kế.

AMPERE: Ăm-pe.

AMPLIFICATION: Sự, cách khuếch đại.

AMPLIFIER: Máy khuếch đại.

AMPLIFY: Khuếch đại.

AMPLITUDE: Biên độ. Amplitude of

vibration: biên độ dao động. Amplitude of oscillation: biên độ chấn động. Amplitude of a motion: biên độ của một chuyển động.

ANALYSIS: Sự phân tích, giải tích.

ANASTIGMAT: Kính chính thị.

ANASTIGMATIC: Chính thị.

ANASTIGMATISM: Tính chính thị.

ANGSTROM: Ang-xtrom, angstrom.

ANODE: Dương cực.

ANTENNA: Dây trời, ăng-ten, antenne.

ANTICATHODE: Đối âm cực.

APERIODIC: Không lắc.

APLANATIC: Không thu sai. Aplanatic lens: thấu kính không thu sai.

APLANATISM: Tính không thu sai.

APPARATUS: Máy, bộ máy.

APPARENCE: Bề ngoài, dáng vẻ.

APPARENT: Biểu kiến. Apparent motion: chuyển động biểu kiến. Apparent diameter: thị kính.

APPLICATION: Sự áp dụng, sự ứng dụng, tác dụng, tác động.

APPLY: Áp dụng, ứng dụng, tác dụng, tác động.

APPROACH: Tới. Angle of approach: góc tới.

ARC: Cung, hồ quang.

ARTIFICIAL: Nhân tạo. Artificial light: ánh sáng nhân tạo. Artificial radioactivity: phóng xạ nhân tạo. Artificial transmutation: biến nguyên chất nhân tạo.

ASTIGMATIC: Loạn thị.

ASTIGMATISM: Tính loạn thị.

ASTROLABE: Kính trắc tinh.

ASTROLOGER: Chiêm tinh gia, nhà chiêm tinh học.

ASTROLOGY: Khoa chiêm tinh học.

ASTRONAUT: Phi hành gia.

ASTRONOMER: Nhà thiên văn học.

ASTRONOMIC, ASTRONOMICAL: thuộc về khoa thiên văn học.

ASTRONOMY: Thiên văn học.

ASTROPHYSICS: Thiên văn lý học.

ATMOSPHERE: Khí quyển, không khí.

ATMOSPHERIC: Không trung, trời, không khí. Atmospheric pressure: áp lực của không khí.

ATOM: Nguyên tử.

ATOMIC: Thuộc về nguyên tử. Atomic energy: nguyên tử năng. Atomic mass: nguyên tử khối, Atomic number: nguyên tử số. Atomic theory: lý thuyết nguyên tử. Atomic weight: trọng lượng nguyên tử.

ATTRACT: Hút.

ATTRACTION: Sự hút, sức hút. Electric attraction: sức hút của điện. Magnetic attraction: sức hút của từ. Mutual force of attraction: sức hút lẫn nhau. Universal attraction: sức hút vạn vật.

ATTRACTIVE: Hút. Attractive force: sức hút.

AVERAGE: Trung bình. Average speed: vận tốc trung bình.

AUDIBLE: Nghe được, phát âm. Audible wave: làn sóng phát âm.

AXIAL: Thuộc về trục. Axial vector: véc-tơ trục.

AXIS: Trục. Principal axis: trục chính.

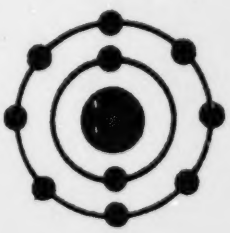

Neon
Atomic number Z=10
Atomic mass A=20

B

BALANCE: Cân.
BAROGRAPH: Phong vũ ký.
BAROMETER: Phong vũ biểu. Aneroid barometer: phong vũ biểu bằng sắt. Mercury barometer: phong vũ biểu thủy ngân.
BAROMETRIC: Thuộc về phong vũ biểu.
BARRIER: Chướng ngại, chướng ngại vật.
BATTERY: Bộ, bộ máy (phát điện).
BEAM: Tia, chùm tia.
BIAXIAL: Hai trục, lưỡng trục.
BICONCAVE: Hai mặt lõm. Biconcave lens: thấu kính hai mặt lõm.
BINDING: Buộc, cột. Binding force: sức buộc, sức cột. Binding energy: năng lượng buộc.
BINOCULAR: Hai mắt, ống dòm. Binocular vision: sự nhìn hai mắt.
BIPRISM: Kính lưỡng lăng.
BICONVEX: Hai mặt lồi. Biconvex lens: thấu kính hai mặt lồi.
BIFILIAR: Hai dây.
BIREFRINGENCE: Tính lưỡng chiết.
BIREFRINGENT: Lưỡng chiết.
BOBBIN: Bô-bin, cuộn dây.
BOLOGRAPH: Vi nhiệt ký.
BOLOMETER: Vi nhiệt kế.
BOMBARDMENT: Sự, cách bắn phá. Nuclear bombardment: sự bắn phá các hạch tâm.
BRILLIANCE, BRILLIANCY: Huy độ, tính sáng, bóng, sáng chói.
BRILLIANT: Sáng bóng, sáng chói, sáng.
BRITISH THERMAL UNIT: Đơn vị đo nhiệt lượng của người Anh (Viết tắt là Btu: nhiệt lượng cần thiết để nâng nhiệt độ của 1 pound nước lên 1 độ F).

C

CABLE: Dây cáp. Electric cable: dây cáp điện. Submarine cable: dây cáp dưới biển. Telegraphic cable: dây cáp điện tín.
CABLE: Đánh cáp, đánh điện tín.

CALORIC: Thuộc về ca-lo, về nhiệt.
CALORIE, CALORY: Ca-lo (đơn vị đo nhiệt lượng).
CALORIFIC: Thuộc về nhiệt, hóa nhiệt, sinh nhiệt, phát nhiệt.
CALORIMETER: Nhiệt lượng kế.
CALORIMETRY: Phép đo nhiệt lượng.
CAPACITANCE: Điện dung.
CAPACITOR: Máy tụ điện.
CAPACITY: Dung tích, dung, điện dung. Calorific capacity: nhiệt dung. Electric capacity: điện dung. Volumetric capacity: dung tích. Residual capacity: điện dung dư.
CAPILARITY: Mao dẫn. Electric capilarity: mao dẫn điện.
CAPILARY: Mao quản, mao. Capilary wave: sóng mao dẫn.
CATHODE: Âm cực, cực âm. Cathode ray: tia âm cực.
CAUSTIC: Ăn da, tiêu hình. Caustic surface: mặt tiêu hình.
CELL: Tế bào, ắc-quy điện. Animal cell: tế bào động vật. Photo-electric cell: tế bào quang điện.
CENTER: Trung tâm, tâm điểm, giữa. Center of attraction: hấp tâm. Center of gravity: trọng tâm. Center of mass: khối tâm.
CENTESIMAL: Bách phân.
CENTIGRADE: Bách phân, phần trăm, grat, phân grat.
CENTIGRAM: Phần trăm gam, phân gam.
CENTILITER: Phần trăm lít, phân lít.
CENTIMETER: Phần.
CENTRIFUGAL: Ly tâm. Centrifugal force: sức ly tâm.
CENTRIFUGAL: Máy ly tâm.
CENTRIFUGATION: hiện tượng, sự ly tâm.
CENTRIPETAL: Hướng tâm. Centripetal acceleration: gia tốc hướng tâm. Centripetal force: lực hướng tâm.
CHARACTERISTIC: Tính, đặc tính.
CHARGE: Sự lấy điện, sự mang điện, tích, áp lực, sức đè, liều. Electric charge: điện tích. Positive charge: điện tích dương. Concentrated charge: sức đè ở một điểm.
CHARGE: Lấy điện, nạp, lấp.
CHARGED: Đã được lấy điện, đã được nạp, lấp.
CHROMATIC: Sắc. Chromatic aberration: sắc sai.
CHROMOGENIC: Sinh sắc.
CHROMOSPHERE: Sắc cầu.
CHRONOGRAPH: Thì ký.
CHRONOMETER: Thì kế.
CHRONOMETRY: Phép đo thời gian.
CHRONOPHOTOGRAPHY: Phép chụp động ảnh.
CINE'A: Chớp bóng.
CINEMATIC: Động học.
CINEMATOGRAPH: Động ký.
CINEMATOGRAPHY: Sự chụp ảnh, chớp ảnh.
CIRCUIT: Mạch. Electric circuit: mạch điện. Parallel circuit: mạch song song. Simple circuit: mạch đơn. Series circuits: mạch nối tiếp.
CIRCULAR: Tròn. Circular motion: chuyển động tròn.
CLOCKWISE: Theo chiều kim đồng hồ.
COERCION: Sự kháng từ.
COERCIVE: Kháng từ.
COHERER: Cái thám ba.
COHESION: Sự, tính kết hợp.
COHESIVE: Sức kết hợp (còn gọi là van der Waals forces: sức van der Waals).
COLLIDE: Đụng nhau.
COLLIMATE: Chuẩn trực.
COLLIMATION: Sự chuẩn trực.

COLLIMATOR: Ống chuẩn trực.
COLORATION: Màu, sự cho màu, nhuộm màu.
COLORIMETER: Sắc kế.
COLORIMETRY: Phép đo màu.
COMA: Tiêu hình.
COMBUST: Cháy.
COMBUSTIBILITY: Tính cháy được.
COMBUSTIBLE: Cháy được.
COMBUSTION: Sự cháy. Instantaneous combustion: sự cháy tức thì. Slow combustion: sự cháy ngầm.
COMMUTATOR: Máy chỉnh lưu.
COMPACT: Đặc rắn.
COMPARATOR: Thước so.
COMPASS: Địa bàn, la bàn.
COMPONENT: Phần hợp thành. Components of a force: những phần hợp thành của một lực. Perpendicular components: những phần hợp thành thẳng góc. Non-perpendicular components: những phần hợp thành không thẳng góc.
COMPOUND: Hợp chất, hợp, kép.
COMPRESS: Nén.
COMPRESSED: Nén, được nén. Compressed air: khí nén.
COMPRESSION: Sự nén. Adiabatic compression: sự nén đoạn nhiệt. Isothermic compression: sự nén đẳng nhiệt.
CONCAVE: Lõm. Concave mirror: gương lõm.
CONCAVITY: Tính lõm, bề lõm.
CONCENTRATE: Làm đậm đặc, tập trung, tập trú.
CONCENTRATED: Được làm đậm đặc, tập trung, tập trú.
CONCENTRATION: Sự đậm đặc, sự tập trung, sự tập trú.
CONDENSATION: Sự, cách ngưng hơi, sự cách tụ. Condensation of vapor: sự cách ngưng hơi. Condensation of electricity: sự cách tụ điện.
CONDENSE: Ngưng, tụ.
CONDENSER: Chỗ, cái ngưng, tụ, kính tụ quang. Condenser of vapor: chỗ ngưng hơi. Condenser of light: kính tụ quang.
CONDUCT: Dẫn.
CONDUCTANCE: Độ dẫn. Electric conductance: độ dẫn điện. Magnetic conductance: độ dẫn từ. Mutual conductance: độ hỗ dẫn.
CONDUCTION: Sự dẫn.
CONDUCTIVE: Dẫn.
CONDUCTIVITY: Tính dẫn, dẫn suất. Electrical conductivity: tính dẫn điện.
CONDUCTOR: Dẫn, vật dẫn (nhiệt hay điện). Electric conductor: vật dẫn điện. Good conductor: vật dẫn điện tốt. Perfect conductor: vật dẫn điện hoàn toàn.
CONDUIT: Mạch, ống dẫn.
CONGEAL: Đông đặc.
CONGELATION: Sự đông đặc, băng. Point of congelation: băng điểm.
CONIC: Hình nón, chùy, xuyên tâm, cô-nic. Conic pendulum: con lắc chùy. Conic refraction: chiết quang chùy. Conic projection: phép chiếu xuyên tâm.
CONJUNCT: Giao hội.
CONJUNCTION: Sự giao hội. Inferior conjunction: giao hội trong. Superior conjunction: giao hội ngoài.
CONNECT: Nối, mắc.
CONNECTED: Được nối, được mắc. Connected in parallel: được nối, được mắc song song.
CONNECTION: Sự nối, sự mắc.
CONSERVATION: Sự bảo tồn. The Law of Conservation of Momentum: định luật bảo tồn mô-men.
CONSISTENCE hay CONSISTENCY: Mật độ.
CONSISTENT: Đặc rắn.
CONSONNANCE hay CONSONNANCY: Sự, tính êm tai.
CONSONNANT: Êm tai. Consonnant accord: hợp âm.
CONSTANCY: Sự không đổi.
CONSTANT: Không đổi, hằng số.
CONSTITUENT: Cấu tạo, cấu tử.
CONSTITUTE: Cấu tạo.
CONSTITUTION: Sự, cách cấu tạo. Constitution of atom: cách cấu tạo của nguyên tử. Constitution of matter: cách cấu tạo của vật chất.

CONTACT: Sự tiếp xúc, tiếp khí, sự hay cho điện tiếp.
CONTRACT: Co lại, rút nhỏ, rút ngắn.
CONTRACTION: Sự co lại, sự rút nhỏ, rút ngắn.
CONTRAST: Tương phản.
CONVERGE: Hội tụ.
CONVERGENCE: Sự hội tụ.
CONVERGENT: Hội tụ.
CONVERGING: Hội tụ. Coverging lens: thấu kính hội tụ.
CONVERT: Biến thành, đổi thành, biến đổi thành. A generator converts mechanical energy into electric energy: một máy phát điện biến cơ năng thành điện năng.
CONVEX: Lồi. Convex mirror: gương lồi.
CONVEXITY: Tính lồi, bề lồi.
COORDINATE: Tọa độ. X-coordinate: hoành độ (còn gọi là abscissa). Y-coordinate: tung độ (còn gọi là ordinate). Coordinate axes: trục tọa độ. Coordinate system: hệ thống tọa độ.
CORRELATION: Sự, tính giao hỗ. Coefficient of correlation: hệ số giao hỗ.
CORRESPONDENCE: Sự, tính tương ứng.
CORRESPONDENT: Tương ứng.
COULOMB: Coulomb.
COUNTER: Ngược, chống.
COUNTERBALANCE: Làm cân với.
COUNTERCLOCKWISE: Ngược chiều kim đồng hồ.
COUNTERELECTROMOTIVE: Phản điện.
COUNTERELECTROMOTIVE FORCE: Sức phản điện.
CRYOGEN: Phát lạnh.
CRYOLITE: Băng thạch.
CRYOSCOPIC: Nghiệm lạnh.
CRYOSCOPY: Phép nghiệm lạnh.
CRYSTAL: Tinh thể, pha lê.
CURIE: Cu-ri.
CURRENT: Dòng, luồng, dòng nước, dòng điện. Electric current: dòng điện. Alternating current: dòng điện xoay chiều. Photo-electric current: dòng điện quangđiện. Primary current: dòng điện sơ cấp. Principal current: dòng điện chính. Secondary current: dòng điện thứ cấp. Thermodynamic current: dòng điện nhiệt động.
CYCLE: Xe, chu kỳ, chu trình.
CYCLIC hay CYCLICAL: Tuần hoàn, vòng kín, viên điểm.
CYCLOTRON: Cyclotron.
CYLINDER: Hình trụ, xi lanh, ống thông, ống tròn.
CYLINDRICAL, CYLINDRIC: Hình trụ. Cylindric mirror: gương mặt trụ.

D

DAGUERRE-O-TYPE: Máy chụp ảnh.
DECANT: Lóng, gạn.
DECANTATION: Sự lóng, gạn.
DECHARGE: Sự phóng điện, phóng điện, phóng.
DECLINATE: Xiên, thiên.
DECLINATION: Độ xiên, thiên độ, độ từ thiên, độ xích vĩ. Magnetic declination: độ từ thiên.
DECOMPRESS: Nới, nới ép.
DECOMPRESSION: Sự, cách nới ép.
DECREASE: Giảm.
DEFECATE: Lóng cặn.
DEFECATION: Sự lóng cặn.
DEFLECT: Làm chuyển, đổi hướng, làm sai lệch.
DEGRADATION: Sự nhạt dần.
DEGRADE: Nhạt dần.
DEMAGNETIZE: Khử từ.
DEMONSTRATE: Chứng minh.
DEMONSTRATION: Sự chứng minh.
DENSIMETER: Tỷ trọng kế.
DENSIMETRIC: Thuộc về phép đo tỷ trọng.
DENSIMETRY: Phép đo tỷ trọng.
DENSITY: Tỷ trọng, mật độ. Electric density: mật độ điện. Magnetic density: mật độ từ. Density of the current: mật độ dòng điện.
DEPOLARIZATION: Sự, cách khử cực.
DEPOLARIZE: Khử cực.
DEPRESSION: Chỗ lõm, phủ giác. Atmospheric depression: thiên khí đê.
DERIVATE: Rẽ, giạt, dẫn xuất.
DERIVATION: Mạch rẽ, sự làm rẽ.
DETECT: Dò, kiểm ba.
DETECTION: Sự dò, sự kiểm ba.
DETECTOR: Máy dò, máy kiểm ba.
DEVIATE: Làm lệch, lệch.
DEVIATION: Sự đi lệch, độ lệch.
DIAGRAM: Giản đồ.
DIAMAGNET, DIAMAGNETIC: Chất phản từ.
DIAMAGNETIC: Phản từ.
DIAMAGNETISM: Tính phản từ.
DIAPASON: Âm thoa.
DIAPHRAM: Màng, chắn sáng.
DIAPOSITIVE: Ảnh gương.
DIATHERMANOUS hay DIATHERMIC: Thấu nhiệt.
DIATOMIC: Có hai nguyên tử.
DIATONIC: Toàn âm.
DICHROMATIC: Hai sắc, lưỡng sắc. Dichromatic light: ánh sáng hai sắc.
DICHROMATISM: Tính lưỡng sắc, bịnh sắc mù chỉ thấy được hai sắc.
DIELECTRIC: Điện môi.
DIFFERENCE: Hiệu số. Difference in potential: hiệu thế, hiệu số điện thế. Gravitational potential difference: hiệu số hấp thế.
DIFFERENTIAL: Vi phân, vi sai. Differential thermometer: nhiệt kế vi sai.
DIFFRACT: Nhiễu xạ.
DIFFRACTION: Sự nhiễu xạ.
DIFFUSE: Khuếch tán. Diffuse reflection: sự phản chiếu khuếch tán.
DIFFUSION: Sự, cách khuếch tán.
DILATABILITY: Sự, tính nở được.
DILATABLE: nở được.
DILATATION: Sự nở. Cubic dilatation: sự nở lớn. Linear dilatation: sự nở dài. Superficial dilatation: sự nở rộng. Thermic dilatation: sự nở vì nóng.
DILATE: Nở, làm nở.
DILATED: Nở.
DILATOMETER: Trướng kế.
DILUTE: Pha loãng.
DILUTION: Sự pha loãng.
DIMORPHIC: Lưỡng hình.
DIMORPHISM: Tính lưỡng hình.
DIODE: Đèn lưỡng cực.
DIOPTER, DIOPTRE: Đi-ốp.
DIPHASE hay DIPHASIC: lưỡng tướng.

DIRECTION: Phương, chiều.
DISCONTINUE: lãm gián đoạn.
DISCONTINUITY: Tính gián đoạn.
DISCONTINUOUS: Gián đoạn.
DISCORD: Không hợp điệu, không ăn điệu.
DISCORDANCE: Sự không hợp điệu.
DISPERSE: Phân tán, tán sắc.
DISPERSION: Sự phân tán, sự tán sắc. Dispersion of light: sự tán sắc ánh sáng.
DISPERSIVE: Tán sắc. Dispersive power: năng suất tán sắc.
DISPLACEMENT: Sự dời, sự dời chỗ, đổi chỗ.
DISRUPT: Phá đứt, đoạn.
DISRUPTION: Sự phá đứt, sự đoạn.
DISRUPTIVE: Phá đứt, đoạn.
DISSOCIATE: Phân ly.
DISSOCIATION: Sự, cách phân ly. Electrolytic dissociation: cách phân ly điện tích.
DISSOLUBLE: Tan được, hòa tan được.
DISSOLUTION: Sự hòa tan, dung dịch.
DISSOLVE: Hòa tan.
DISSOLVENT: Hòa tan, nước dung môi.
DISSONNANCE: Tính, sự chói tai.
DISSONNANT: Chói tai. Dissonnant accord: hợp âm chói tai.
DISTANCE: Khoảng cách, độ cách cự.
DISTILL hay DISTIL: Chưng.
DISTILLATION: Sự, cách chưng.
DISTILLER: Lò rượu.
DISTORTION: Sự méo.
DISTRIBUTE: Phân bố.
DISTRIBUTION: Sự phân bố. Distribution of electricity: sự phân bố điện.
DISTRIBUTOR: Máy phân bố.
DIVERGE: Phân chi, phân kỳ.
DIVERGENCE: Sự phân chi, phân kỳ.
DIVERGENT: Phân kỳ. Divergent mirror: gương phân kỳ.
DIVERGING: Phân kỳ. Diverging lens: thấu kính phân kỳ.
DOUBLE: Hai, kép, lặp.
DUALITY: Sự, luật đối tính.
DUPLEX: Nhị trùng.

DYNAMIC: Có tính động lực, động lực. Dynamic theory: lý thuyết động lực.
DYNAMICS: Động lực học. Analytic dynamics: động lực học giải tích. Relativist dynamics: động lực học tương đối.
DYNAMO: Dy-na-mô.
DYNAMOMETER: Lực kế.
DYNATRON: Dy-na-tron, dynatron.

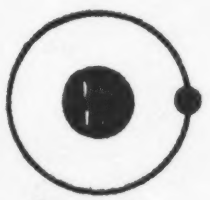

Deuterium
Atomic number=1
Atomic mass = 2

E

EBULLIOMETRY: Phí học.
EBULLIOSCOPE: Phí nghiệm.
EBULLIOSCOPY: Phép phí nghiệm.
EBULLITION: Sự sôi.
ECHO: Âm hưởng.
ECLIPSE: Sự che khuất, sự xâm thực, thực.
ECLIPTIC: Đường hoàng đạo, hoàng đạo, thuộc về sự che khuất, sự xâm thực. Ecliptic coordinate: tọa độ hoàng đạo.
EFFECT: Hiệu quả, tác dụng, hiệu ứng. Compton effect: hiệu ứng Compton. Doppler effect: hiệu ứng Doppler. Raman effect: hiệu ứng Raman. Zeeman effect: hiệu ứng Zeeman. Photoelectric effect: tác dụng quang điện.
EFFUSION: Phóng lưu.
ELECTRIC, ELECTRICAL: Thuộc về điện.
ELECTRICITY: Điện.
ELECTRIFICATION: Sự bắt điện.
ELECTRIFY: Bắt điện.
ELECTROANALYSIS: Điện tích.
ELECTROCHEMICAL: Thuộc về điện hóa (học).
ELECTROCHEMISTRY: Điện hóa học.
ELECTROCUTE: Giết bằng điện.
ELECTRODE: Điện cực. Negative electrode: âm cực. Positive electrode: dương cực.
ELECTRODYNAMIC: Thuộc về động điện học.
ELECTRODYNAMICS: Động điện học.
ELECTRODYNAMOMETER: Điện lực kế.
ELECTROKINETIC: Thuộc về điện động học.
ELECTROKINETICS: Điện động học.
ELECTROLYSIS: Điện tích.
ELECTROLYTE: Chất điện tích.
ELECTROLYTIC: Điện tích, thuộc về điện tích.
ELECTROLYZE: Điện tích
ELECTROMAGNET: Nam châm điện.
ELECTROMAGNETIC: Thuộc về điện từ.
ELECTROMAGNETISM: Điện từ học.
ELECTROMETALLURGY: Điện luyện.
ELECTROMETER: Tính điện kế.
ELECTROMOTIVE: Điện động. Electromotive force: sức điện động.
ELECTRON: Điện tử. Negative electron: âm điện tử. Positive electron: dương điện tử.
ELECTRONEGATIVE: Âm điện. Electronegative element: nguyên tố âm.
ELECTRONIC: Điện tử,
ELECTRONICS: Điện tử học.
ELECTROPOSITIVE: Dương điện. Electropositive element: nguyên tố dương.
ELECTROSCOPE: Điện nghiệm.
ELECTROSTATIC: Thuộc về tĩnh điện, thuộc về tĩnh điện học.
ELECTROSTATICS: Tĩnh điện học.
ELECTROTHERMIC: Thuộc về điện nhiệt.
ELECTROTHERMY: Điện nhiệt học.
ELEMENT: Yếu tố, phần tử, nguyên tố, đơn chất, hành, khái luận.
ELLIPSE: Ellip.
ELLIPTICAL: Có hình ellip, thuộc về ellip.
ELONGATION: Ly giác. Maximum elongation: ly giác lớn nhất.
EMBRANCHMENT: Sự, cách nối đường nhánh, đường nhánh.
EMERGE: Ló ra.
EMERGENCE: Sự ló ra.
EMISSION: Sự, cách phát, cách phát xạ. Electronic emission: cách phát xạ điện tử. Radioactive emission: phóng xạ. Radiophonic emission: sự, cách phát bằng vô tuyến điện.
ENDOSMOSIS: Sự thẩm thấu.
ENDOSMOTIC: Thẩm thấu, thuộc về sự thẩm thấu.
ENDOTHERMIC hay ENDOTHERMAL: Thu nhiệt, hút nhiệt. Endothermic reaction: phản ứng thu nhiệt.
ENERGETIC: Thuộc về năng lượng, có năng lượng.

ENERGETICS: Năng học.
ENERGY: Năng lượng. Electric energy: điện năng. Mechanical energy: cơ năng. Potential energy: thế năng. Conservation of energy: sự bảo tồn năng lượng. Kinetic energy: động năng.
ENREGISTER: Ghi.
EPICENTER: Chấn tâm.
EQUILIBRANT: Tác tố cân bằng, lực cân bằng.
EQUILIBRIUM: Sự cân bằng.
EQUIPOLLENCE: Sự đối đẳng.
EQUIPOLLENT: Đối đẳng.
EQUIPOLLENTIAL: Đẳng thế.
ERROR: Sai số. Errors in measurement: sai số vì đo, sai số trong sự đo.
EVAPORATE: Bay hơi, bốc hơi.
EVAPORATION: Sự bay hơi, sự bốc hơi.
EVAPOROMETER: Chưng kế.
EVECTION: Xuất sai.
EXCITATION: Sự kích thích. Thermal excitation: sự kích thích nhiệt.
EXCITE: Kích thích.
EXCITED: Bị kích thích.
EXERT: Tác động, tác dụng.
EXHALE: Bốc mùi.
EXOTHERMIC hay EXOTHERMAL: Phát nhiệt. Exothermic reaction: phản ứng phát nhiệt.
EXPAND: Bành trướng.
EXPANSION: Sự bành trướng. Asymptotic expansion: sự bành trướng tiệm cận. Cubic expansion: sự bành trướng lớn. Linear expansion: sự bành trướng dài.
EXPERIMENT: Thí nghiệm, thực nghiệm, sự thí nghiệm, cuộc thí nghiệm, sự thực nghiệm.
EXPERIMENTAL: Thuộc về thí nghiệm, thực nghiệm.
EXPERIMENTALISM: Chủ nghĩa duy nghiệm.
EXPERIMANTATION: Sự thí nghiệm, thực nghiệm.
EXTERNAL: Ngoài, ở ngoài, ngoại.
EXTEND: Dãn, căng, trướng, khuếch trướng.
EXTENSION: Sự dãn, sự căng, sự trướng, sự khuếch trướng.
EXTINCT: Tắt.
EXTINCTION: Sự tắt. Extinction of a motion: sự tắt của một chuyển động.
EXTRA-CURRENT: Dòng điện dư.

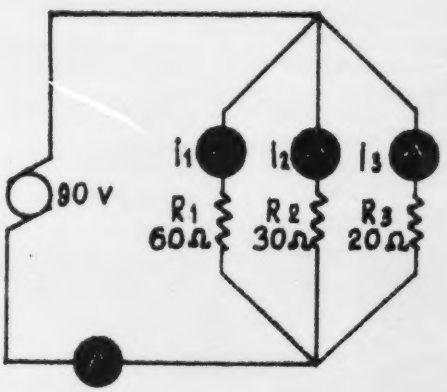

F

FACE: Mặt.
FARAD: Fa-ra, farad.
FARSIGHTED: Viễn thị. Farsighted eye: mắt viễn thị.
FIELD: Trường, thị trường. Field of action: trường tác dụng. Field of force: lực trường. Electric field: điện trường. Electronic field: trường điện tử. Magnetic field: từ trường.
FILAMENT: Sợi.
FLUORESCENCE: Sự, kính huỳnh quang.
FLUORESCENT: Có huỳnh quang.
FLUX: Thông lượng, thông. Flux of induction: cảm thông. Luminous flux: quang thông. Magnetic flux: từ thông.
FOCUS: Tiêu điểm. Principal focus: tiêu điểm chính. Real focus: tiêu điểm thực. Secondary focus: tiêu điểm thứ. Virtual focus: tiêu điểm giả.
FOCAL: Tiêu. Focal point: tiêu điểm. Focal length: tiêu cự.
FOCOMETER: Tiêu kế.
FOCOMETRY: Tiêu trắc.
FORCE: Sức, lực. Adhesive force: sức dính. Apparent force: sức biểu biến. Ascendant force: sức lên. Attractive force: sức hút. Central force: sức xuyên tâm. Centrifugal force: sức ly tâm. Centripetal force: sức hướng tâm. Chemical force: sức hóa vật. Coercive force: sức kháng từ. Counter-electromotive force: sức phản điện. Force of attraction: sức hút. Force of expansion: sức bành trướng. Effective force: sức thực. Elastic force: sức đàn hồi. Electric force: sức điện. Electromotive force: sức điện động. Fictive force: sức giả. Instantaneous force: sức tức thời. Magnetic force: sức từ lực. Magnetomotive force: sức từ động. Motive force: sức phát động. Repulsive force: sức đẩy. Resultant forces: hợp lực. Concurrent forces: sức đồng qui. Van der Waals forces: sức kết hợp.
FORM: Hình thức, dạng. Forms of energy: những hình thức của năng lượng.
FREQUENCY: Tần số.
FRICTION: Sự ma xát, sức ma xát.
FRIGORIFIC: Sinh hàn, lạnh.
FUNDAMENTAL: Cơ bản, căn bản. Fundamental unit: đơn vị căn bản.
FURNACE: Lò.
FUSE: Cầu chì.
FUSION: Sự nóng chảy.

G

GALAXY: Thiên hà.
GALVANIC: Liên hệ tới điện, có điện.
GALVANIZATION: Cách, sự mạ điện.
GALVANIZE: Mạ điện.
GALVANOMETER: Điện kế.
GALVANOSCOPE: Điện nghiệm.
GAS: Hơi, khí, chất hơi, chất khí.
GAUSS: Gốt, gauss.
GENERATOR: Máy phát, máy phát điện. Electric generator: máy phát điện. Wave generator: máy, vật phát sóng.
GENERATE: Sinh, phát, sản xuất.
GEOPHYSICAL: Thuộc về địa vật lý học.
GEOPHYSICS: Địa vật lý học.
GEOTHERMAL hay **GEOTHERMIC:** Địa nhiệt.
GRAPH: Đồ thị, biểu đồ.
GRAVITATION: Sự hấp dẫn. Universal gravitation: sự hấp dẫn của vạn vật.
GRAVITATIONAL: Thuộc về sự hấp dẫn. Gravitational force: hấp lực. Gravitational field: trường trọng hấp. Gravitational potential difference: hiệu số hấp thế.
GRAVITY: Trọng lực.
GYROCOMPAS: La bàn hồi chuyển.
GYROMETER: Hồi chuyển kế.
GYROSCOPE: Con quay.
GYROSCOPIC: Hồi chuyển. Gyroscopic effect: tác dụng hồi chuyển. Gyroscopic motion: chuyển động hồi chuyển.
GYROSTAT: Bánh hồi chuyển.

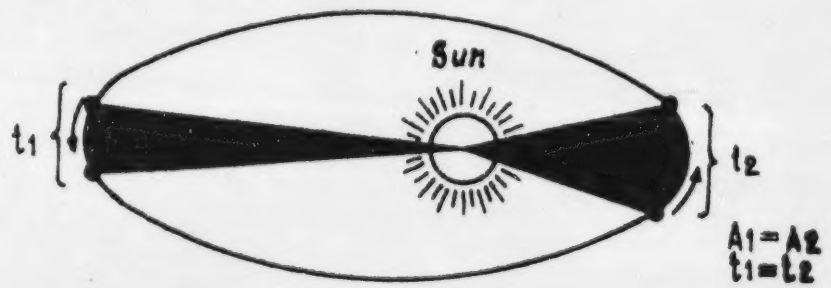

H

HALF-LIFE: Bán sinh, half-life.
HARMONIC, Điều hòa. Harmonic motion: chuyển động điều hòa.
HARMONICS: Nhạc âm học.
HARMONIOUS: Êm tai, hòa hợp.
HARMONY: Sự điều hòa, hòa thanh, hòa âm.
HEAT: Nhiệt. Heat energy: nhiệt năng. Specific heat: tỉ nhiệt.
HELICOID: Mặt đinh ốc.
HELICOID hay HELICOIDAL: Xoắn đinh ốc. Helicoidal motion: chuyển động xoắn đinh ốc.
HELIOGRAPH: Máy quang báo.
HELIOGRAVURE: Cách in nhật chiếu.
HELIOMETER: Nhật kế.
HELIOPHOTOGRAPHY: Sự, cách chụp ảnh mặt trời, ảnh mặt trời.
HELIOSCOPE: Kính nhật nghiệm.
HELIOSTAT: Kính truy nhật.
HERTZ: Hec, hertz.
HERTZIAN: Từ điện. Hertzian wave: sóng từ điện.
HETERODYNE: Tha phách.
HETEROGENEOUS: Phức tạp. Heterogeneous lights: ánh sáng phức tạp.
HETEROGENEITY: Tính, sự phức tạp.
HETEROPOLAR: Dị cực.
HOMOGENEITY: Sự đồng tính, sự đồng chất, tính đẳng cấp.
HOMOGENEOUS: Đồng tính, đồng chất, đẳng cấp.
HORIZON: Đường chân trời. Apparent horizon: đường chân trời biểu kiến. Artificial horizon: đường chân trời nhân tạo. Rational horizon: đường chân trời lý tưởng. Real horizon: đường chân trời thực.
HORIZONTAL: Nằm ngang.
HORIZONTALITY: Tính nằm ngang.
HORSEPOWER: Mã lực.
HYDRODYNAMIC: Thủy động.
HYDRODYNAMICS: Thủy động học.
HYDROELECTRIC: Thủy điện.
HYDROKINETIC: Thủy động.
HYDROSTATIC: Thủy tĩnh.
HYDROSTATICS: Thủy tĩnh học.
HYGROMETER: Thấp kế.
HYGROMETRIC: Ẩm thấp.
HYGROMETRY: Phép trắc thấp.
HYGROSCOPE: Thấp nghiệm.
HYPOTHESIS: Giả thuyết.

Tritium
Atomic number = 1
Atomic mass = 3

I

ICEBERG: Băng đảo.
IDIOCHROMATIC: Tự sắc.
ILLUMINATE: Chứng sáng.
ILLUMINATION: Sự chứng sáng.
IMMERSION: Sự nhúng chìm.
IMPEDANCE: Tổng trở.
IMPRESS: Ăn vào.
IMPULSE: Xung lực, xung lượng.
INCANDESCENCE: Sự cháy đỏ.
INCANDESCENT: Cháy đỏ.
INCIDENCE: Tới, độ tới. Angle of incidence: góc tới.
INCIDENT: Tới. Incident angle: Góc tới. Incident ray: tia tới.
INCLINATION: Sự nghiêng hay khuynh, độ nghiêng, độ khuynh. Magnetic inclination: độ từ khuynh.
INCLINE: Nghiêng, khuynh.
INCLINOMETER: Khuynh kế.
INCOMPRESSIBILITY: Tính không nén được.
INCOMPRESSIBLE: Không nén được.
INCREASE: Tăng, gia tăng.
INDEFINITE: Không xác định.
INDEX (số nhiều INDEXES hay INDICES): Chỉ số, suất, chiết suất. Indice of refraction: chiết suất.
INDISSOLUBILITY: Tính không hòa tan được.
INDISSOLUBLE: Không hòa tan được.
INDUCTANCE: Điện cảm suất.
INDUCTION: Cảm ứng, cảm Electric induction: cảm ứng điện. Electromagnetic induction: cảm ứng điện từ. Electrostatic induction: cảm ứng tĩnh điện. Magnetic induction: cảm ứng từ. Mutual induction: hỗ cảm.
INDUCTIVE: Ứng. Inductive electricity: ứng điện.
INDUCTOR: Phần cảm điện.
INERT: Trơ.
INERTIA: Quán tính, quán.
INFINITESIMAL: Cực nhỏ. Infinitesimal quantity: lượng cực nhỏ.
INFRARED: Hồng ngoại, tia hồng ngoại.
INITIAL: Ban đầu, đầu. Initial speed: tốc độ ban đầu. Initial conditions: điều kiện ban đầu.
INSOLATION: Nhật nhiệt suất.
INSTABILITY: Tính không bền.
INSTABLE: Không bền.
INSTANTANEOUS: Tức thời. Instantaneous speed (hay velocity): vận tốc tức thời.
INSULATE: Để riêng ra, làm cách điện.
INSULATION: Sự để riêng ra, sự làm cách điện.
INSULATOR: Vật cách điện.
INTENSITY: Cường độ, độ. Electric field intensity: cường độ điện trường.
INTERFER: Giao thoa với, giao thoa.
INTERFERENCE: Sự giao thoa.
INTERFERENTIAL: Giao thoa.
INTERFEROSCOPE: Giao thoa nghiệm.
INTERNAL: Trong, ở trong, nội.
INTERPLANETARY: Liên hành tinh.
INTERRUPT: Ngắt, ngắt đứt.
INTERRUPTER: Cái ngắt điện. Electrolytic interrupter: cái ngắt điện dùng điện tích.
INTERRUPTION: Sự ngắt đứt.
INTERSECT: Tương giao, giao.
INTERSECTION: Sự tương giao, giao, giao điểm, giao tuyến.
INTERSTELLAR: Liên tinh, nối các sao.
INTRAMOLECULAR: Trong phân tử, nội phân tử.
INVERSE: Nghịch, đảo.
INVERSION: Sự đảo ngược, đảo lập.
INVERT: Đảo ngược.
INVERTED: Ngược, bị đảo ngược lại, đảo lập.
ION: I-ông, i-on. Electronegative ion: i-ông âm. Electropositive ion: i-ông dương.
IONIZATION: Sự, cách i-ông hóa.
IONIZE: I-ông hóa.
IONIZED: I-ông hóa.

IRIS: Lòng đen mắt. Iris diaphragm: cái chắn sáng hình con người.
IRRADIANT: Phát quang huy.
IRRADIATE: Phát quang huy.
IRRADIATION: Sự phát quang huy.
IRRATIONAL: Vô lý, vô tỷ.
IRREVERSIBILITY: Tính cách một chiều.
IRREVERSIBLE: Một chiều. Irreversible reaction: phản ứng một chiều.
ISO: Đồng.
ISOBAR: Đường đẳng áp.
ISOCHROMATIC hay ISOCHRONOUS: Đẳng thời.
ISOCHRONISM: Sự, tính đẳng thời.
ISOTHERM: Đường đẳng nhiệt.
ISOTHERMAL: Thuộc về đường đẳng nhiệt.
ISOTOPE: Đồng vị, chất đồng vị.
ISOTROPIC: Đẳng hướng.
ISOTROPY: Tính đẳng hướng.

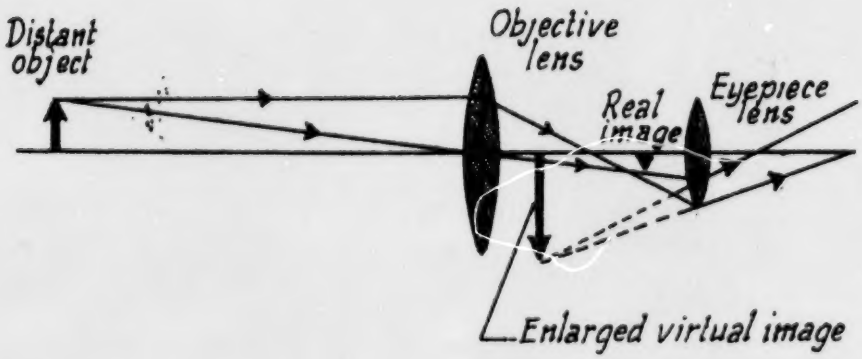

J

JOULE: Joule.
JUXTAPOSE: Chồng, đè.
JUXTAPOSITION: Sự chồng, đè.
JUXTA-CURRENT: Dòng điện dư.

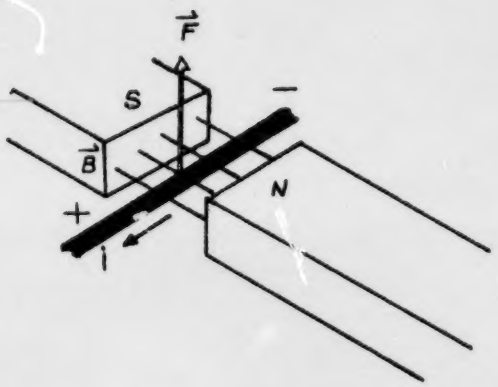

BLANK PAGE

L

LAME hay LAMINA: Bản.
LAMELLA: Miếng mỏng.
LAMINATE: Giát mỏng, thành lớp.
LAMINATION: Sự giát mỏng.
LASER: Laser, la-de, tia la-de.
LATENT: Ẩn. Latent heat of vaporization: ẩn nhiệt bốc hơi.
LATITUDE: Vĩ độ.
LAW: Định luật. Coulomb's Law: Định luật Coulomb. Law of conservation of energy: Định luật bảo tồn năng lượng. Newton's Law: Định luật Newton. Snell's Law: Định luật Snell.
LENGTH: Chiều dài. Focal length: tiêu cự. Wave length: độ dài sóng.
LENS: Thấu kính. Biconcave lens: thấu kính hai mặt lõm. Biconvex lens: thấu kính hai mặt lồi. Converging lens: thấu kính hội tụ. Diverging lens: thấu kính phân kỳ. Plano-concave lens: thấu kính mặt phẳng mặt lõm. Plano-convex lens: thấu kính mặt phẳng mặt lồi.
LIGHT: Ánh sáng. Light wave: sóng ánh sáng, quang ba. Red light: ánh sáng đỏ. White light: ánh sáng trắng.
LIMIT: Giới hạn.
LIMPID: Trong suốt.
LIMPIDITY: Tính trong suốt.
LINE: Đường, tuyến. Line of force: đường sức. Magnetic force: từ tuyến.
LINEAR: Dài, đường thẳng, bậc nhất.
LIQUEFACTION: Sự, cách hóa hay làm thành nước, trạng thái nước.
LIQUEFIABLE: Có thể hóa nước.
LIQUEFY: Hóa nước, làm thành nước.
LIQUID: Lỏng, chất lỏng. Liquid nitrogen: ni-tơ lỏng.
LIQUIDUS: Thủy tuyến.
LODESTONE: Đá nam châm.
LONGITUDE: Kinh độ.
LONGITUDINAL: Dọc. Longitudinal wave: sóng dọc.
LUMEN: Lu-men.
LUMINESCENCE: Sự phát huy.
LUMINESCENT: Phát huy.
LUMINOUS: Sáng. Luminous body: vật, thể sáng.
LUMINOSITY: Sự, độ sáng.
LUNAR: Thuộc về mặt trăng, âm. Lunar calendar: âm lịch. Lunar eclipse: nguyệt thực.
LUNATION: Tuần trăng.
LUNISOLAR: Nhật nguyệt, âm dương. Lunisolar calendar: âm dương lịch.
LUX: Lux, luc.
LYOPHILE: Thân dịch.
LYOTROPE: Ly dịch.

Protium
Atomic number=1
Atomic mass=1

M

MACLE: Song tinh.
MACRO: Lớn, đại.
MACROSCOPIC: Trông lớn, thô đại.
MACROCOSM: Đại vũ trụ.
MAGNET: Nam châm.
MAGNETIC: Từ tính, có từ tính, thuộc về từ tính. Magnetic declination (deviation): độ từ khuynh. Magnetic field: từ trường. Magnetic needle: kim nam châm, kim chỉ nam.
MAGNETISM: Từ tính, từ. Cosmic magnetism: từ tính vũ trụ. Animal magnetism: từ tính động vật. Molecular magnetism: từ tính phân tử. Permanent magnetism: từ tính vĩnh cửu.
MAGNETIZATION: Sự từ hóa, hiện tượng từ hóa.
MAGNETIZE: Từ hóa.
MAGNETO: Ma-nhê-tô, máy từ điện.
MAGNETOMETER: Từ kế.
MAGNETON: Từ tử.
MAGNETOSTRICTION: Từ giảo.
MAGNETRON: Ống điện từ.
MAGNITUDE: Lượng, định lượng, tinh độ.
MAJOR: Cao.
MALLEABILITY: Tính, sự dễ dát mỏng.
MALLEABLE: Dễ dát mỏng.
MANOMETER: Áp kế.
MARGINAL: Ngoại biên. Marginal ray: tia sáng ngoại biên.
MASER: Maser, ma-de.
MASS: Khối lượng, khối, trọng khối. Atomic mass: nguyên tử khối. Electric mass: điện khối. Magnetic mass: từ khối.
MATTER: Vật chất, chất, liệu. Structure of matter: cơ cấu vật chất, cơ cấu của vật chất. Micro-structure of matter: cơ cấu nguyên tử của vật chất.
MAXIMUM: Cực đại, số cực đại, lớn nhất, cực lớn.
MAXWELL: Mac-xoen, maxwell.
MECHANICAL: Thuộc về cơ học, cơ, cơ khí. Mechanical effect: tác dụng cơ học. Mechanical energy: cơ năng.
MECHANICS: Cơ học.
MEDIUM (số nhiều MEDIA): Môi trường.
MEGA: Lớn, triệu.
MEGABAR: Triệu ba.
MEGACYCLE: Triệu chu.
MEGATON: Triệu tấn.
MEGAWATT: Triệu watt.
MEGOHM: Triệu ohm.
MENISCUS: Mặt khum, thấu kính mặt bằng. Concave meniscus: thấu kính mặt bằng mặt lõm. Convex meniscus: thấu kính mặt bằng mặt lồi.
MENSURATION: Sự, cách, thuật trắc lượng.
MERCURY: Thủy ngân. Mercury thermometer: nhiệt kế thủy ngân.
MERIDIAN: Kinh tuyến, đường tí ngọ.
MESON: Trung khối.
METALLOID: Á kim.
METAMORPHIC: Biến tính.
METAMORPHISM: Sự, tính biến tính.
METASTABLE: Giới ẩn.
METEOR: Khí tượng, vẫn thạch.
METEORITE: Vẫn thạch.
METEOROLOGY: Khí tượng học.
METER: Mét, thước tây, thước.
METRIC: Thuộc hệ thống thước tấc.
METROLOGY: Độ lượng học.
METRONOME: Máy đánh nhịp, máy tiết phách.
MICRO: Nhỏ, vi, phần triệu, cực bé, tế vi.
MICROAMPERE: Phần triệu ăm-pe.
MICROBAROGRAPH: Phong vũ ký tế vi.
MICROBE: Vi trùng.
MICROCOSM: Tiểu vũ trụ.

MICROCOSMIC hay MICROCOSMICAL: Thuộc về tiểu vũ trụ.
MICROELECTROMETER: Vi điện kế.
MICROFARAD: Phần triệu fa-ra.
MICROFILM: Vi ảnh.
MICROGRAM: Phần triệu gam.
MICROMETER: Thước trắc vi.
MICROMETRIC: Vi cấp.
MICRON: Mu, một phần ngàn ly (milimet).
MICROHM: Phần triệu ohm.
MICROORGANISM: Vi sinh vật.
MICROPHONE: Máy vi âm.
MICROPHOTOGRAPHY: Vi ảnh, sự, cách chụp vi ảnh.
MICROSCOPE: Kính hiển vi.
MICROSCOPIC: Cực bé, tế vi.
MICROVOLT: Phần triệu vôn.
MICROWATT: Phần triệu watt.
MIDDLE MASS: Trung khối.
MILLI-: Phần ngàn
MILLIAMPERE: Phần ngàn ăm-pe, milliampere.
MILLIGRAM: Milligam.
MILLILITER: Millilít.
MILLIMETER: Ly.
MINIMUM: Cực tiểu, số cực tiểu, nhỏ nhất, cực nhỏ.
MINOR: Thấp, con.
MIRAGE: Ảo ảnh.
MIRROR: Gương. Concave mirror: gương lõm. Convex mirror: gương lồi. Cylindric mirror: gương mặt trụ. Divergent mirror: gương phân kỳ. Mirror surface: mặt gương. Parabolic mirror: gương parabol. Plane mirror: gương phẳng. Spherical mirror: gương mặt cầu.
MISCIBLE: Hỗn hợp được.
MOBILE: Động, linh động, chuyển động, động tử.
MOBILITY: Sự động, sự dễ động, tính linh động.
MODULATE: Biến điện.
MODULATION: Sự, cách biến điện.
MODULE: Suất.
MOLE: Phân tử.
MOLECULAR: Thuộc về phân tử, phân tử.
MOLECULE: Phân tử. Mass of a molecule: phân tử khối.
MOMENTUM: Lúc, mô-men.
MON-, MONO-: Đơn, độc, một.
MONOATOMIC: Đơn nguyên tử.
MONOCHROMATIC: Đơn sắc.
MONOCLINIC: Đơn tà.
MONOCULAR: Một mắt.
MONOMOLECULAR: Đơn phân tử.
MOTION: Chuyển động. Motion at a constant speed or motion at a uniform speed: chuyển động đều hay chuyển động với vận tốc không đổi. Uniformly accelerated motion: chuyển động tăng chống đều. Circular motion: chuyển động tròn. Straight line motion: chuyển động thẳng.
MOTOR: Động cơ. Electric motor: động cơ điện.
MYOPIA: Chứng, tính cận thị.
MYOPIC: Cận thị.

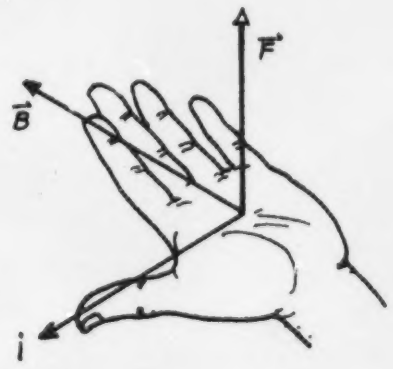

N

NATURAL: Thiên nhiên, tự nhiên.
NATURE: Trời, tự nhiên, thiên nhiên, bản chất, tính.
NEARSIGHTED: Cận thị. Nearsighted eye: mắt cận thị.
NEGATIVE: Âm, số âm, ngược, âm bản.
NEGLIGIBLE: Không đáng kể, bỏ qua được.
NET: Ròng.
NEUTER: Trung hòa.
NEUTRALIZATION: Sự làm trung hòa, làm vô hiệu.
NEUTRALIZE: Làm trung hòa, làm vô hiệu.
NEUTRON: Neutron, trung hòa tử.
NEWTON: Newton.
NORMAL: Thường, thẳng góc, pháp tuyến.
NUCLEUS: Nhân, hạch.
NUCLEAR: Có nhân, hạch. Nuclear physics: vật lý hạch tâm.
NUMBER: Số. Avogadro number: số Avogadro. Atomic number: nguyên tử số. Mersenne number: số Mersenne.

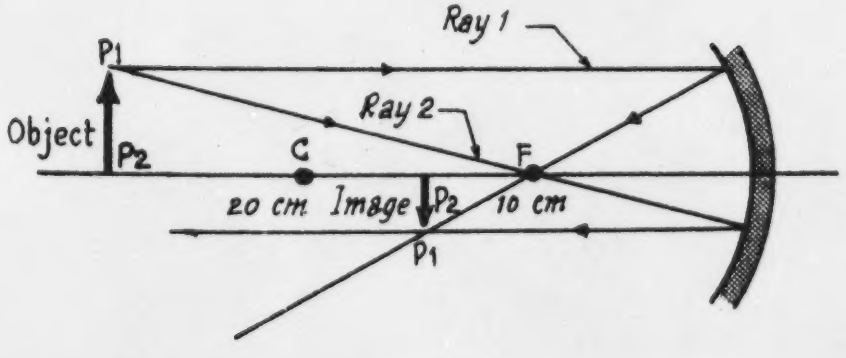

OBJECTIVE: Mục tiêu, mục đích, vật kính, khách quan. Anastigmatic objective: vật kính chính thị. Aplanetic objective: vật kính không thu sai. Luminous objective: vật kính sáng.
OBJECT: Vật. Real object: vật thiệt. Virtual object: vật ảo.
OBLIQUE: Xiên, đường xiên góc.
OBLIQUITY: Sự, độ xiên.
OBSCURE: Tối, làm tối.
OBSCURITY: Sự tối, bóng tối.
OBSERVATION: Sự quan sát. Astronomical observation: sự quan sát trong thiên văn học.
OBSERVATORY: Đài thiên văn, đài quan sát.
OBSERVE: Quan sát.
OBSTACLE: Vật cản, trở ngại.
OCULAR: Thị kính. Diagonal ocular: thị kính trực giao. Negative ocular: thị kính âm. Orthoscopic ocular: thị kính trực quan. Positive ocular: thị kính dương.
OERSTED: Oersted, ớt-tét.
OHM: Ohm.
OHMAGE: Tử độ.
OHMMETER: Ohm kế.
OPACITY: Tính đục, tính không trông qua được.
OPALESCENCE: Vẻ bạch thạch.
OPALESCENT: Có vẻ bạch thạch.
OPAQUE: Đục, không trông qua được.
OPTIC, OPTICAL: Thuộc về quang học. Optic axis: trục quang học.
OPTICS: Quang học. Geometric optics: quang học hình học. Physical optics: quang học lý học.
ORBIT: Quĩ đạo, đạo. Apparent orbit: quĩ đạo biểu kiến. Quantal orbit: quĩ đạo lượng tử.
ORDINATE: Tung độ.
OSCILLATE: Dao động, lắc.
OSCILLATION: Sự dao động. Circular oscillation: dao động vòng. Complete oscillation: dao động toàn phần. Elastic oscillation: dao động đàn hồi. Electric oscillation: dao động điện. Elliptic oscillation: dao động bầu dục.
OSCILLATORY: Dao động. Oscillatory motion: dao động.
OSCILLATOR: Máy dao động. Electric oscillator: mãy điện dao động. Harmonic oscillator: mãy dao động điều hòa.
OSMOSE: Thẩm thấu, bị thẩm thấu.
OSMOSIS: Sự thẩm thấu.
OSMOUS: Thẩm thấu.
OSCILLOGRAM: Dao động đồ.
OSCILLOGRAPH: Dao động ký
OSCILLOSCOPE: Dao động nghiệm.
OVERLAP: Chồm lên nhau.

P

PARAELECTRIC: Thuận điện. Paraelectric body: vật thuận điện.
PARADOX: Nghịch lý, ngược lẽ.
PARADOXICAL: Nghịch lý, ngược lẽ.
PARALLACTIC: Thị sai. Parallactic effect: tác dụng thị sai.
PARALLAX: Góc thị sai. Annual parallax: thị sai hằng năm. Horizontal parallax: thị sai theo mặt đất. Spectroscopic parallax: thị sai quang phổ.
PARALLEL: Song song, vi tuyến. Parallel circuits: mạch song song. Connected in parallel: được mắc song song.
PARAMAGNETIC: Thuận từ.
PARAMETER: Thông số.
PARAMETRIC: Có thông số.
PARASITE: Ký sinh.
PARASITIC: Ký sinh. Parasitic wave: sóng điện ký sinh.
PAROPTIC: Nhiều sắc.
PARTICLE: Phần bé, phần tử.
PENDULUM: Con lắc. Balistic pendulum: con lắc thử đạn. Circular pendulum: con lắc vòng. Compensatory pendulum: con lắc tự chuẩn. Conic pendulum: con lắc chũy. Cycloidal pendulum: con lắc cycloit. Horizontal pendulum: con lắc ngang. Inverse pendulum: con lắc đảo lập. Reversible pendulum: con lắc thuận nghịch. Simple pendulum: con lắc đơn. Spherical pendulum: con lắc mặt cầu. Vertical pendulum: con lắc dọc.
PERIOD: Chu kỳ.
PERIODIC, PERIODICAL: Có chu kỳ, tuần hoàn.
PERIODICITY: Tính, sự tuần hoàn.
PERISCOPE: Tiềm vọng kính.
PERSIST: Lưu lại.
PERSISTENCE: Sự lưu lại.
PERTURB: Làm nhiễu loạn, nhiễu loạn.
PERTURBATION: Sự nhiễu loạn.
PHASE: Vị tướng, biến tướng (của một hiện tượng xâm thực, của một phản ứng), tuần (trăng).
PHENOMENON: Hiện tượng.
PHOSPHORESCENCE: Lân quang.
PHOSPHORESCENT: Có, phát lân quang.
PHOT: Phốt.
PHOTO: Ảnh.
PHOTOCELL: Tế bào quang điện.
PHOTOCHEMICAL: Thuộc về quang hóa học, quang hóa. Photochemical effect: tác dụng quang hóa.
PHOTOCHEMISTRY: Quang hóa học.
PHOTOELECTRIC: Thuộc về quang điện. Photoelectric cell: tế bào quang điện. Photoelectric effect: tác dụng quang điện.
PHOTOHELIOGRAPH: Máy chụp ảnh mặt trời.
PHOTOMETER: Quang kế.
PHOTOMETRY: Sự, phép trắc quang.
PHOTOMICROGRAPHY: Sự, cách chụp vi ảnh.
PHOTON: Quang tử.
PHOTOPHONE: Quang thoại.
PHOTOSPHERE: Quang cầu.
PHYSICAL: Thuộc về vật lý học, lý học. Physical properties: tính chất lý học, lý tính.
PHYSICS: Vật lý học.
PIEZO: Áp lực, sức ép.
PIEZOELECTRIC: Thuộc về áp điện, áp điện.
PIEZOELECTRICITY: Áp điện.
PIEZOELECTROMETER: Áp điện kế.
PIEZOMETER: Áp kế.
PIGMENT: Sắc tố.
PISTON: Pittông.
PITCH: Âm độ.
PLANO-CONCAVE: Mặt phẳng mặt lõm. Plano-concave lens: thấu kính mặt phẳng mặt lõm.

PLANO-CONVEX: Mặt phẳng mặt lồi. Plano-convex lens: thấu kính mặt phẳng mặt lồi.
PLATE: Bản, tấm, miếng, gương ảnh, bản. Metallic plate: tấm kim loại. Negative plate: tấm âm. Positive plate: tấm dương.
PLATINUM: Platin, bạch kim.
POINT: Điểm, độ. Boiling point of water: độ sôi của nước. Freezing point of water: độ đông đặc của nước.
POLAR: Thuộc về cực, độc cực, đường đối cực. Polar angle: cực giác. Polar circle: cực khuyên. Polar coordinate: tọa độ độc cực.
POLARIMETER: Phân cực kế.
POLARIS: Sao bắc đẩu.
POLARISCOPE: Phân cực nghiệm.
POLARITY: Tính phân cực.
POLARIZATION: Sự, cách, tính phân cực. Polarization of light: sự phân cực ánh sáng.
POLARIZE: Phân cực.
POLARIZER: Kính phân cực.
POLE: Cực, điện cực.
POLYMEN: Chất trùng hợp.
POSITION: Vị trí, chỗ. Horizontal position: vị trí nằm ngang. Vertical position: vị trí nằm dọc.
POSITIVE: Dương, dương bản.
POSITION: Dương tử.
POTENTIAL: Thế hiệu. Potential energy: thế năng. Potential difference: hiệu thế, hiệu số điện thế.
POWER: Công suất.
PRESSURE: Sức ép, áp lực, áp suất. Atmospheric pressure: áp lực của không khí. Critic pressure: áp lực tới hạn. Dynamic pressure: động áp lực. Electrostatic pressure: áp lực tĩnh điện. Hydraulic pressure: áp lực nước. Lateral pressure: áp lực bên, Osmous pressure: áp lực thẩm thấu. Partial pressure: áp lực một phần. Total pressure: áp lực toàn phần.
PRIMARY: Sơ cấp, thứ nhất.
PRINCIPAL: Chính, chánh. Principal focus: tiêu điểm chính. Principal axis: trục chính.
PRINCIPIUM (số nhiều PRINCIPIA): Nguyên lý cơ bản.
PRINCIPLE: Nguyên lý, nguyên tắc, nguyên chất. Carnot's Principle: Nguyên lý Carnot. Galileo's Principle: Nguyên lý Gal Kepler's Principle: Nguyên lý Kepler. Principle of conservation of energy: nguyên lý bảo tồn năng lượng. Principle of action and reaction: nguyên lý về sức tác dụng và phản lực.
PRISM: Khối lăng trụ, lăng kính.
PRISMATIC: Thuộc về khối lăng trụ, lăng kính.
PROCESS: Phương sách.
PROJECTILE: Đạn.
PROJECTION: Sự, phép chiếu.
PROPAGATE: Truyền.
PROPAGATION: Sự, cách truyền.
PROPERTY: Tính, tính chất.
PROTON: Proton, dương điện tử.
PULLEY: Rông rọc.
PULSE: Mạch động.
PYROMETER: Hỏa kế. Optical pyrometer: hỏa kế quang học. Thermoelectric pyrometer: hoả kế nhiệt điện.

Q

QUANTA: Nguyên lượng.
QUANTITY: Lượng.
QUANTUM: Lượng tử. Quantum mechanics: cơ học lượng tử. Quantum theory of light: thuyết lượng tử ánh sáng.

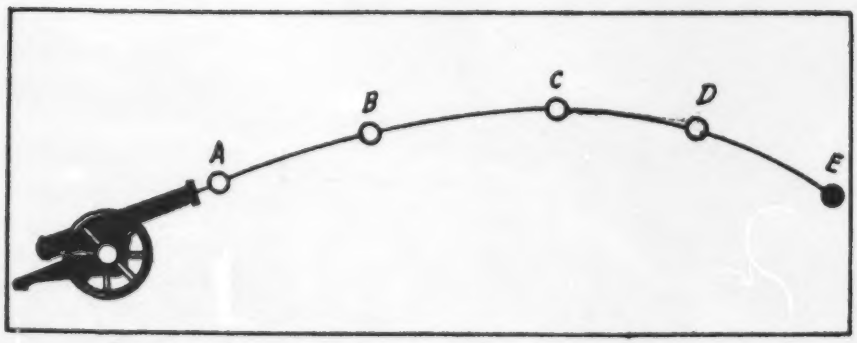

R

RADIATION: Sự, cách bắn tia, bức xạ. Calorific radiation: bức xạ nhiệt. Electromagnetic radiation: bức xạ điện tử. Luminous radiation: bức xạ sáng. Visible radiation: bức xạ trông thấy. Invisible radiation: bức xạ không thấy.
RADIO: Vô tuyến điện.
RADIOACTIVE: Phóng xạ. Radioactive element: yếu tố phóng xạ. Radioactive transmutation: biến nguyên chất phóng xạ.
RADIOACTIVITY: Tính, sự phóng xạ.
RADIOCOMPASS: La bàn vô tuyến điện.
RADIOGRAM: Vô tuyến điện tín.
RADIOGRAPHY: Sự, cách vô tuyến điện thông tin, phép chiếu điện, rọi kiếng.
RADIOMETER: Phóng xạ kế.
RADIOPHONE: Vô tuyến điện thoại.
RADIOSCOPE: Gương phóng xạ.
RAY: Tia. Incident ray: tia tới. Reflected ray: tia phản chiếu. Alpha ray: tia alpha. Gamma ray: tia gamma. Infrared ray: tia hồng ngoại. Ray of light: tia sáng.
REACTION: Phản ứng. Chemical reaction: phản ứng hóa học. Exothermic reaction: phản ứng phát nhiệt.
REAL: Thực. Real image: ảnh thực. Real variable: biến số thực.
REFLECT: Phản chiếu, phản xạ.
REFLECTED: Phản chiếu, phản xạ. Reflected ray: tia phản chiếu.
REFLECTION: Sự phản chiếu, phản xạ. Angle of reflection: góc phản chiếu.
REFRACT: Khúc xạ, chiết quang.
REFRACTION: Sự khúc xạ, sự chiết quang. Refraction of light: sự khúc xạ ánh sáng.
REFRACTOMETER: Khúc xạ kế.
REGULAR: Đều, thường. Regular reflection: sự phản chiếu đều.
RELATIONSHIP: Mối liên hệ, mối tương quan . Relationship between matter and electromagnetic radiation: liên hệ giữa vật chất và sự bức xạ điện tử.
RELATIVITY: Sự tương đối. Theory of relativity: thuyết tương đối.
REPEL: Đẩy.
REPULSE: Đẩy.
REPULSION: Sự đẩy, sức đẩy.
REPULSIVE: Đẩy. Repulsive force: sức đẩy.
RESIST: Cản trở.
RESISTANCE: Sức cản, sự chịu, điện trở.
RESISTIVITY: Điện trở suất.
RESISTOR: Cái điện trở.
RESULTANT: Tổng hợp, hợp lực, vectơ tổng hợp.
RETINA: Võng mô.
ROTATE: Quay.
ROTATION: Sự quay.

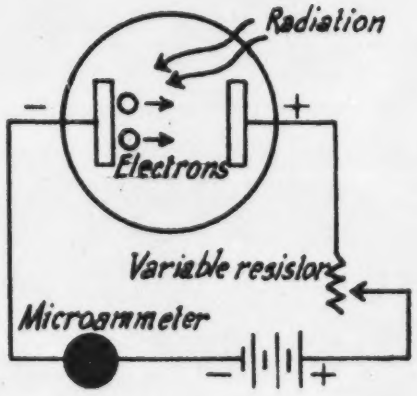

S

SCALE: Cái thang, số tỉ lệ, tỉ lệ giai. Temperature scale: nhiệt giai. Celsius scale or centigrade scale: nhiệt giai Celsius hay nhiệt giai bách phân. Fahrenheit scale: nhiệt giai Fahrenheit. Kelvin temperature scale: nhiệt giai Kelvin.
SCHEMA: Lược đồ, sơ đồ.
SCHEMATIC: Đại cương.
SCINTILLATION: Sự nhấp nháy.
SCREEN: Màn ảnh.
SELF-INDUCTANCE: Hệ số tự cảm.
SELF-INDUCTION: Tự cảm.
SENSITIVE: Nhạy. Sensitive balance: cân nhạy.
SENSIBILITY: Độ nhạy, tính nhạy.
SERIES: Dãy, trãng, sự nối tiếp. Connected in series: được mắc nối tiếp. Series circuits: mạch nối tiếp.
SHELL: Đạn.
SIMULTANEITY: Sự, tính đồng thời.
SIMULTANEOUS: Đồng thời.
SLIT: Khe, cái khe, cái kẽ, kẽ hở.
SLOPE: Độ dóc. Slope of the graph: độ dốc của đồ thị.
SOLENOID: Ống dây điện.
SOLID: Đặc, rắn, chất đặc, chất rắn, cố thể.
SOUND: Tiếng động, âm. Sound wave: âm ba.
SPECIFIC: Riêng, tỉ. Specific heat: tỉ nhiệt.
SPECTROCHEMISTRY: Quang phổ hóa học.
SPECTROGRAPH: Quang phổ ký.
SPECTROHELIOGRAPH: Nhật phổ ký.
SPECTROHELIOSCOPE: Nhật phổ nghiệm.
SPECTROMETER: Quang phổ kế.
SPECTROSCOPE: Kính quang phổ.
SPECTROSCOPY: Quang phổ nghiệm.
SPECTRUM (số nhiều SPECTRA): Phổ, quang phổ. Electromagnetic spectrum: điện từ phổ. Magnetic spectrum: từ phổ. Continuous spectrum: quang phổ liên tục. Solar spectrum: quang phổ mặt trời.
SPEED: Vận tốc, tốc độ. Average speed: vận tốc trung bình. Instantaneous speed: vận tốc tức thời. Constant speed: vận tốc không đổi. Speed of light: tốc độ của ánh sáng.
SPRING: Lò so. Spiral spring: lò so xoắn. Elliptic leaf spring: lò so nhíp.
STATIC: Tĩnh, thuộc về tĩnh học. Static electricity: tĩnh điện.
STATICS: Tĩnh học. Electrostatics: tĩnh điện học.
STEAM: Hơi, hơi nước.
STRUCTURE: Cơ cấu. Structure of matter: cơ cấu vật chất, cơ cấu của vật chất. Microstructure: cơ cấu tế vi, cơ cấu nguyên tử.
SUBSTANCE: Chất.
SYMBOL: Ký hiệu.
SYSTEM: Hệ thống.

T

TARGET: Mục tiêu.
TELESCOPE: Viễn vọng kính.
TEMPERATURE: Nhiệt độ.
TENDENCY: Khuynh hướng.
TENSION: Sức căng, sức trương, điện thế, áp lực.
THEORITICAL: Thuộc về lý thuyết, lý thuyết. Theoritical limit: giới hạn lý thuyết.
THEORY: Thuyết, lý thuyết. Theory of relativity: thuyết tương đối.
THERMODYNAMICS: Nhiệt động học.
THERMOELECTRIC: Thuộc về nhiệt điện.
THERMOELECTRICITY: Nhiệt điện.
THERMOMETER: Nhiệt kế, hận thử biểu. Alcohol thermometer: nhiệt kế rượu. Mercury thermometer: nhiệt kế thủy ngân.
THERMONUCLEAR: Nhiệt hạch tâm. Thermonuclear reaction: phản ứng nhiệt hạch tâm.
TIMBRE: Âm sắc.
TORSION: Sự xoắn, xoắn. Torsion balance: cân dây xoắn.
TRAJECTORY: Quĩ đạo.
TRANSFER: Truyền, sự truyền. Energy transfer: sự truyền năng lượng.
TRANSFORMATION: Sự, cách, phép biến đổi, biến hóa.
TRANSFORMER: Máy biến thế. Step-down transformer: máy giảm thế. Step-up transformer: máy tăng thế.
TRANSLUCENT: Trong mờ (khác với transparent: trong suốt).
TRANSMISSION: Sự, cách truyền.
TRANSMIT: Truyền.
TRANSMITTER: Truyền, máy truyền.
TRANSMUTATION: Sự biến nguyên chất. Nuclear transmutation: biến nguyên chất hạch tâm.
TRANSPARENT: Trong suốt.
TRANSVERSE: Ngang. Transverse wave: sóng ngang.

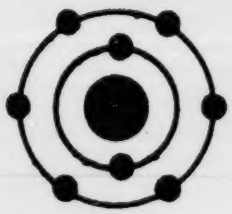

Oxygen
Atomic number Z = 8
Atomic mass A = 16

U

ULTRA: Cực, ngoại, ngoài, siêu.
ULTRAMICROSCOPE: Kính siêu hiển vi.
ULTRAMICROSCOPIC: Siêu vi. Ultramicroscopic body: vật siêu vi.
ULTRASHORT: Cực ngắn. Ultrashort wave: làn sóng cực ngắn.
ULTRASONIC hay SUPERSONIC: siêu âm.
ULTRAVIOLET: Tử ngoại.
UNIAXIAL: Đơn trục.
UNDEFLECTED: Không bị làm sai lệch.
UNIFORM: Chóng đều, đơn giá. Uniform acceleration: gia tốc chóng đều. Uniform function: hàm số đơn giá.
UNIFORMITY: Sự, tính đều.
UNILATERAL: Một bên.
UNIPOLAR: Đơn cực.
UNISON: Sự hòa âm.
UNIT: Đơn vị. Derived unit: các đơn vị dẫn suất. Fundamental unit: đơn vị căn bản.

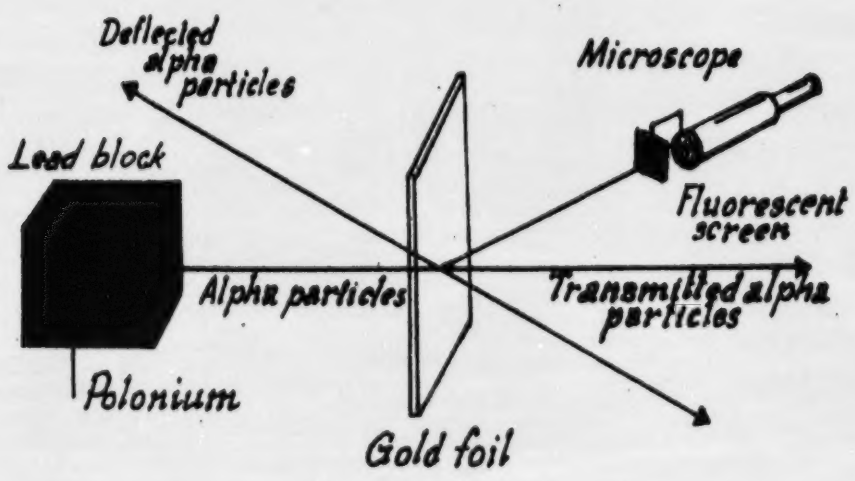

V

VACUUM: Chân không.
VAN DER WAALS FORCE (còn gọi là COHESIVE FORCE): Sức kết hợp Van der Waals.
VAPOR: Hơi, bốc hơi.
VAPORIFIC: Bốc hơi.
VAPORIZATION: Sự bốc hơi.
VAPORIZE: Bốc hơi.
VECTOR: Vec-tơ.
VELOCITY: Vận tốc, tốc độ.
VERTEX: Đỉnh.
VERTICAL: Đứng thẳng, dọc, cưỡng thẳng đứng. Vertical pendulum: con lắc dọc.
VIBRATE: Rung, chấn động.
VIBRATING: Sự rung, sự chấn động.
VIBRATION: Sự rung, sự chấn động.
VIRTUAL: Ảo, giả. Virtual image: ảnh ảo.
VISCOUS: Nhớt.
VISCOSITY: Tính nhớt, độ nhớt.
VISIBLE: Trông thấy.
VISIBILITY: Sự trông thấy.
VISION: Sự, cách nhìn. Binocular vision: sự, cách nhìn bằng hai mắt. Direct vision: sự nhìn trực tiếp. Monocular vision: sự nhìn bằng một mắt.
VOLT: Vôn, volt.
VOLTAGE: Điện thế. Alternating voltage: điện thế xoay chiều.
VOLUMETER: Vôn kế.
VOLUME: Thể tích.

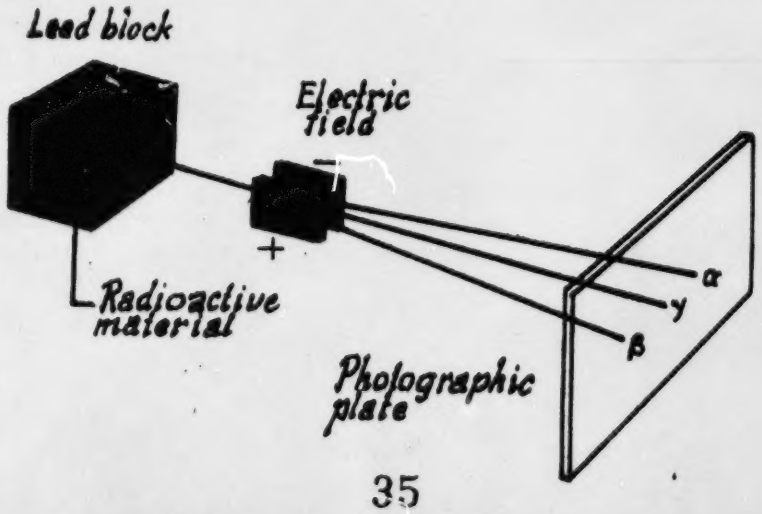

W

WATT: Wat, watt.
WATTMETER: Watt kế.
WAVE: Sóng, luồng sóng, ba.
Electromagnetic waves: sóng điện từ. Wavelength: độ dài sóng. Wavemeter: Ba kế.
WEIGHT: Trọng lượng.
WORK: Công, công trình.

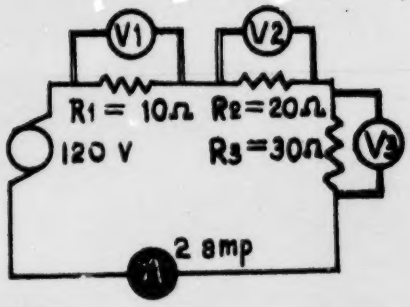

BABEL INDOCHINESE CENTER'S EDUCATIONAL MATERIALS

Distributed by:

BABEL Media Center
1033 Heinz Street
Berkeley, Ca. 94710
Tel. (415) 849-3191

1- VOCABULARY

- Ngữ vựng Việt-Anh bằng hình ảnh - Cấp một (Vietnamese-English Illustrated Vocabulary - Level One)

- Ngữ vựng Việt-Anh bằng hình ảnh - Cấp hai (Vietnamese-English Illustrated Vocabulary - Level Two)

2- FABLES

- Con lừa và con cáo (The Donkey and the Fox)

- Con quạ và con cáo (The Crow and the Fox)

- Hai con lừa (The Two Donkeys)

- Gà ấm, gà mập (The Fat Hens and the Skinny Chickens)

- Con rùa khôn ngoan, hay là cuộc đua vĩ đại (The Wise Turtle, or the Big Race)

- Truyện đứa bé chăn cừu có tính hay nói dối (The Fibbing Shepherd)

- Đem chuông mà buộc cổ mèo (Who Will Place the Battle on the Cat's Neck?)

3- SOCIAL STUDIES

- Khoa học Xã hội dành cho các trẻ em Việt Nam tại Hoa Kỳ (Social Studies Unit for Vietnamese Children in the United States of America)

- Lịch sử Hoa Kỳ (A Short History of the United States of America)*

4- TERMINOLOGY

- Danh từ khoa học Anh-Việt dành cho các học sinh bậc trung học và sinh viên các năm đầu bậc đại học (English-Vietnamese Scientific Terminology for High School and Junior College Students) - Quyển I: Toán học (Book I: Mathematics), Quyển II: Vật lý học (Book II: Physics), Quyển III: Địa lý (Book III: Geography)*, Quyển IV: Hóa học (Book IV: Chemistry)*, Quyển V: Sử học (Book V: History)*, Quyển VI: Vạn vật học (Book VI: Natural Sciences)*

* To be published.